



TH

橡胶垫圈 ■

Rubber gasket ■

管夹规格 Specification	尺寸 D1	尺寸 D2	型号 Type	产品编码 Product Code
	10		TH-210	CF20502100
	12		TH-212	CF20502120
	12.7		TH-212.7	CF20502127
	14		TH-214	CF20502140
2	15	26.9	TH-215	CF20502150
	16		TH-216	CF20502160
	17.2		TH-217.2	CF20502172
	18		TH-218	CF20502180
	19		TH-229	CF20502290
	20		TH-320	CF20503200
	21.3		TH-321.3	CF20503213
	22		TH-322	CF20503220
3	25	40	TH-325	CF20503250
	26.9		TH-326.9	CF20503269
	28		TH-328	CF20503280
	30		TH-330	CF20503300
	32		TH-332	CF20503320
	32		TH-432	CF20504320
	33.7		TH-433.7	CF20504337
	35		TH-435	CF20504350
	38.7		TH-438.7	CF20504387
	40		TH-440	CF20504400
4	42	65	TH-442	CF20504420
	45.5		TH-445.5	CF20504455
	48		TH-448	CF20504480
	51		TH-451	CF20504510
	53.4		TH-453.4	CF20504534
	56.4		TH-456.4	CF20504564
	55		TH-555	CF20505550
	57		TH-557	CF20505570
	60		TH-560	CF20505600
5	65	88.9	TH-565	CF20505650
	70		TH-570	CF20505700
	72		TH-572	CF20505720
	76		TH-576	CF20505760
	80		TH-580	CF20505800
	88.9		TH-588.9	CF20505889
6	90	114.3	TH-590	CF20505900
	97		TH-597	CF20505970
	100		TH-5100	CF20505100
	127		TH-5127	CF20505127
7	133	159	TH-5133	CF20505133
	140		TH-5140	CF20505140